

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023****Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam****19. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính****1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	31/12/2023	31/12/2022
Tiền mặt bằng VND	143.524	223.815
Tiền mặt bằng ngoại tệ	19.710	19.389
<b>Tổng cộng</b>	<b>163.234</b>	<b>243.204</b>

**2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	3.759.537	885.640
<i>Bằng VND</i>	3.721.923	832.915
<i>Bằng ngoại tệ</i>	37.614	52.725
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.759.537</b>	<b>885.640</b>

**3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

	31/12/2023	31/12/2022
<b>3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	556.881	2.061.553
<i>Bằng VND</i>	585	3.286
<i>Bằng ngoại hối</i>	556.296	2.058.267
Tiền gửi có kỳ hạn	3.327.985	2.147.500
<i>Bằng VND</i>	2.432.400	1.201.500
<i>Bằng ngoại hối</i>	895.585	946.000
<b>Cộng</b>	<b>3.884.866</b>	<b>4.209.053</b>
<b>3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Cho vay ngắn hạn	410.000	850.000
<i>Bằng VND</i>	410.000	850.000
<b>Cộng</b>	<b>410.000</b>	<b>850.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.294.866</b>	<b>5.059.053</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2023	31/12/2022
Nợ đủ tiêu chuẩn	410.000	850.000
<b>Cộng</b>	<b>410.000</b>	<b>850.000</b>

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>			
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	-	-	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	-	-
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>			
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	1.538.309	1.059	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	397	397	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.537.912	662	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

5. Cho vay khách hàng

	31/12/2023	31/12/2022
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	19.632.655	18.454.635
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	334.722	259.591
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.967.377</b>	<b>18.714.226</b>

5.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2023	31/12/2022
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.076.200	17.831.097
Nợ cần chú ý	486.665	485.527
Nợ dưới tiêu chuẩn	136.030	75.807
Nợ nghi ngờ	36.058	87.445
Nợ có khả năng mất vốn	232.424	234.350
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.967.377</b>	<b>18.714.226</b>

5.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2023	31/12/2022
Nợ ngắn hạn	14.344.882	13.253.131
Nợ trung hạn	1.596.804	1.675.915
Nợ dài hạn	4.025.691	3.785.180
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.967.377</b>	<b>18.714.226</b>



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## 5.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2023	31/12/2022
Công ty Nhà nước	125.862	139.615
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	44.164	53.986
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	3.161.529	2.923.232
Công ty cổ phần	1.670.111	1.657.246
Doanh nghiệp tư nhân	7.885	8.225
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	53.389	44.616
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	38.265	48.036
Hộ kinh doanh, cá nhân	14.655.542	13.595.921
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	210.630	243.349
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.967.377</b>	<b>18.714.226</b>

## 5.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2023	31/12/2022
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	890.552	970.451
Khai khoáng	6.514	7.482
Công nghiệp chế biến, chế tạo	967.802	1.076.726
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	127.368	118.389
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	30.867	11.607
Xây dựng	1.952.833	1.674.684
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.971.967	1.980.565
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	250.372	240.160
Vận tải kho bãi	337.981	282.788
Thông tin và truyền thông	43.880	29.769
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	50.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	92.151	109.291
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.171.576	1.061.532
Giáo dục và đào tạo	197.696	214.692
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	193.750	232.169
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	29.933	33.748
Hoạt động dịch vụ khác	7.998.235	7.078.926
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,	3.703.900	3.541.247
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.967.377</b>	<b>18.714.226</b>

## 5.5. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu năm	138.652	47.630
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	9.379	157.674
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(174.783)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>148.031</b>	<b>30.521</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023****Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam**

<b><u>Năm trước</u></b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>122.437</b>	<b>39.523</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	16.215	137.036
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(128.929)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>138.652</b>	<b>47.630</b>
<b>Chi tiết số dư dự phòng</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	178.552	186.282
+ Dự phòng chung	148.031	138.652
+ Dự phòng cụ thể	30.521	47.630
<b>Cộng</b>	<b>178.552</b>	<b>186.282</b>
<b>6. Chứng khoán đầu tư</b>		
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị	1.077.569	1.105.178
<b>Cộng</b>	<b>1.077.569</b>	<b>1.105.178</b>
<b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	206.319	603.439
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(56.326)	(422.844)
<b>Cộng</b>	<b>149.993</b>	<b>180.595</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.227.562</b>	<b>1.285.773</b>
<b>7. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		
	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
<b>- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư</b>		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	53.380	53.880
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(29.184)	(28.811)
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.196</b>	<b>25.069</b>



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2023			31/12/2022		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>53.380</b>	<b>24.196</b>		<b>53.880</b>	<b>25.069</b>	
<b>Đầu tư vào doanh nghiệp khác</b>						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.380	18.380	10,98%	18.380	18.380	10,98%
Cty CP Thanh toán Quốc Gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	-	-		500	500	0,22%
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>(29.184)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(28.811)</b>	
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya		(29.184)			(28.411)	
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long		-			(400)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>53.380</b>	<b>24.196</b>		<b>53.880</b>	<b>25.069</b>	



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2023:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.078.476	82.969	56.388	88.820	18.087	1.324.740
- Mua trong kỳ	-	1.119	3.942	3.942	1.797	10.800
- Tăng do điều chuyển	-	-	2.845	32	-	2.877
- Tăng do điều chỉnh	-	51	15	-	60	126
- Thanh lý, nhượng bán	-	(47)	-	(414)	(566)	(1.027)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(2.845)	(32)	-	(2.877)
- Giảm do điều chỉnh	-	(51)	(15)	-	(60)	(126)
Số dư cuối kỳ	1.078.476	84.041	60.330	92.348	19.318	1.334.513
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	421.234	72.802	54.485	45.363	13.201	607.085
- Khấu hao trong kỳ	42.515	2.474	795	9.230	1.795	56.809
- Khấu hao trong kỳ (của công ty con)	-	122	103	11	55	291
- Tăng do điều chuyển	-	-	2.845	15	-	2.860
- Tăng do điều chỉnh	-	60	-	4	9	73
- Thanh lý, nhượng bán	-	(47)	-	(414)	(566)	(1.027)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(2.845)	(15)	-	(2.860)
- Giảm do điều chỉnh	-	(60)	-	(4)	(9)	(73)
Số dư cuối kỳ	463.749	75.351	55.383	54.190	14.485	663.158
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	657.242	10.167	1.903	43.457	4.886	717.655
Số dư cuối kỳ	614.727	8.690	4.947	38.158	4.833	671.355

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất này



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2022:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.078.476	80.812	56.388	54.378	17.582	1.287.636
- Mua trong năm	-	2.228	-	34.714	883	37.825
- Tăng do điều chuyển	-	-	936	34	-	970
- Tăng do điều chỉnh	-	394	23	109	492	1.018
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35)	-	(273)	(413)	(721)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(936)	(34)	-	(970)
- Giảm do điều chỉnh	-	(430)	(23)	(108)	(457)	(1.018)
Số dư cuối năm	1.078.476	82.969	56.388	88.820	18.087	1.324.740
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	378.365	70.089	53.129	39.432	11.762	552.777
- Khấu hao trong năm	42.869	2.636	1.253	6.227	1.764	54.749
- Hao mòn trong kỳ (của công ty con)	-	112	103	12	54	281
- Tăng do điều chuyển	-	-	936	7	-	943
- Tăng do điều chỉnh	8	24	-	42	50	124
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35)	-	(273)	(413)	(721)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(936)	(7)	-	(943)
- Giảm do điều chỉnh	(8)	(24)	-	(77)	(16)	(125)
Số dư cuối năm	421.234	72.802	54.485	45.363	13.201	607.085
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	700.111	10.723	3.259	14.946	5.820	734.859
Số dư cuối năm	657.242	10.167	1.903	43.457	4.886	717.655



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay		
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai		
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai		
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý		
	31/12/2023	31/12/2022
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	176.174	170.608
	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định vô hình**

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2023:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	468.101	57.986	526.087
- Mua trong kỳ	-	3.762	3.762
Số dư cuối kỳ	468.101	61.748	529.849
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	46.927	50.436	97.363
- Khấu hao trong kỳ	2.661	2.594	5.255
Số dư cuối kỳ	49.588	53.030	102.618
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	421.174	7.550	428.724
Số dư cuối kỳ	418.513	8.718	427.231

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2022:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	468.101	51.928	520.029
- Mua trong năm	-	6.058	6.058
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
Số dư cuối năm	468.101	57.986	526.087
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	44.267	48.842	93.109
- Khấu hao trong năm	2.660	1.594	4.254
- Tăng do điều chỉnh			-
- Giảm do điều chỉnh			-
Số dư cuối năm	46.927	50.436	97.363
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	423.834	3.086	426.920
Số dư cuối năm	421.174	7.550	428.724



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## - Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	31/12/2023	31/12/2022
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	47.756	46.807
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số: B05/TCTD-HN

**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam**

**10. Tài sản có khác**

	31/12/2023	31/12/2022
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.668	2.584
2. Mua sắm tài sản cố định	24.625	11.666
3. Các khoản phải thu	189.823	159.767
4. Tài sản có khác	462.183	9.441
<b>Cộng</b>	<b>678.299</b>	<b>183.458</b>

**10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2023	31/12/2022
Trong đó:		
- Những công trình lớn	1.668	2.584
<i>Xây dựng mới chi nhánh Hà Nội</i>	225	823
<i>Đất 50 Nguyễn Tất Thành Đắklak</i>	860	860
<i>Khác</i>	583	901
<b>Cộng</b>	<b>1.668</b>	<b>2.584</b>

**10.2 Mua sắm tài sản cố định**

	31/12/2023	31/12/2022
Trong đó:		
<i>36 máy ATM</i>	476	476
<i>Nâng cấp phần mềm Oracle và Module Trade Finance</i>	6.274	5.605
<i>Phần mềm hệ thống quản lý văn bản điện tử</i>	-	538
<i>Phần mềm phòng chống rửa tiền</i>	3.178	3.105
<i>Máy chủ core banking</i>	6.987	-
<i>09 xe ô tô chuyên dùng</i>	2.448	-
<i>Hệ thống SOC</i>	3.775	-
<i>Khác</i>	1.487	1.942
<b>Cộng</b>	<b>24.625</b>	<b>11.666</b>

**10.3 Các khoản phải thu**

	31/12/2023	31/12/2022
- Các khoản phải thu nội bộ	12.153	17.846
Trong đó:		
<i>Tạm ứng nghiệp vụ</i>	6.047	13.169
<i>Các khoản phải thu khác</i>	6.106	4.677
- Các khoản phải thu bên ngoài	177.670	141.921
<i>Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (*)</i>	5.139	4.781
<i>Các khoản khác</i>	172.531	137.140
<b>Cộng</b>	<b>189.823</b>	<b>159.767</b>

**(\*) : Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:**

<i>Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất</i>	68.433
<i>Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất</i>	(63.294)
<i>Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán</i>	5.139



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

<b>10.4 Tài sản có khác</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
- Chi phí chờ phân bổ	9.661	6.985
- Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	450.570	-
+ Bất động sản	450.570	-
- Tài sản khác	1.952	2.456
<b>Cộng</b>	<b>462.183</b>	<b>9.441</b>
<b>10.5 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác</b>		
Dự phòng phải thu khó đòi	(14.489)	(14.489)
<b>Cộng</b>	<b>(14.489)</b>	<b>(14.489)</b>
<b>11. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>		
<b>11.1. Tiền gửi của các TCTD khác</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
a. Tiền gửi không kỳ hạn	251.546	201.804
- Bằng VND	251.537	178.914
- Bằng ngoại hối	9	22.890
b. Tiền gửi có kỳ hạn	2.798.235	2.619.200
- Bằng VND	1.176.500	1.436.700
- Bằng ngoại hối	1.621.735	1.182.500
<b>Cộng</b>	<b>3.049.781</b>	<b>2.821.004</b>
<b>11.2. Vay các TCTD khác</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
- Bằng VND	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD 3	-	-
- Bằng ngoại hối	1.155	1.311
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD 3	1.155	1.311
<b>Cộng</b>	<b>1.155</b>	<b>1.311</b>
<b>Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác</b>	<b>3.050.936</b>	<b>2.822.315</b>
<b>12. Tiền gửi của khách hàng</b>		
<b>- Thuyết minh theo loại tiền gửi</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.704.344	1.879.253
- Bằng VND	1.616.596	1.646.764
- Bằng vàng và ngoại tệ	87.748	232.489
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	21.825.005	18.589.030
- Bằng VND	21.716.523	18.476.867
- Bằng vàng và ngoại tệ	108.482	112.163
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.756	4.350
Tiền gửi ký quỹ	21.674	26.774
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.556.779</b>	<b>20.499.407</b>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số: B05/TCTD-HN

**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam**

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	1.583.449	1.710.007
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	611.904	627.417
<i>Công ty TNHH</i>	411.235	583.212
<i>Công ty cổ phần</i>	389.970	314.657
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	9.132	11.690
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	161.208	173.031
Tiền gửi của cá nhân	16.350.355	13.650.217
Tiền gửi của các đối tượng khác	5.622.975	5.139.183
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.556.779</b>	<b>20.499.407</b>

**13. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác**

	31/12/2023	31/12/2022
Các khoản phải trả nội bộ	74.958	48.591
- Các khoản phải trả cho cán bộ CNV	10.469	38.004
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	58.991	5.092
- Các khoản phải trả nội bộ khác	5.498	5.495
+ Lãi cổ đông phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	4.815	4.812
Các khoản phải trả bên ngoài	155.782	97.688
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870	870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	44.877	14.461
- Chuyển tiền phải trả	1.914	1.890
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	1.565	1.416
- Phải trả khác cho Nhà nước	2.539	2.539
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	104.017	76.512
<b>Cộng</b>	<b>230.740</b>	<b>146.279</b>



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

14. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng									
14.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu									
CHỈ TIÊU									
	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng	
Số dư tại ngày 01/01/2022	3.080.000	716	-	65.083	8.817	249.843	304.566	3.709.025	
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	-	-	-	189.989	189.989	
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	6.134	-	12.269	(18.403)	-	
Số dư tại ngày 31/12/2022	3.080.000	716	-	71.217	8.817	262.112	476.152	3.899.014	
Số dư tại ngày 01/01/2023	3.080.000	716	-	71.217	8.817	262.112	476.152	3.899.014	
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	-	-	-	266.789	266.789	
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	9.500	-	18.999	(28.499)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	-	(42.283)	(42.283)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-	(52.853)	(52.853)	
Trích quỹ thưởng của Người Quản lý từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	-	(688)	(688)	
Trích quỹ thưởng của Người Quản lý từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-	(867)	(867)	
Số dư tại ngày 31/12/2023	3.080.000	716	-	80.717	8.817	281.111	617.751	4.069.112	

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất này



**14. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**14.2. Thu nhập trên một cổ phiếu**

**Năm 2023**

**Năm 2022**

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

266.789

189.989

- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

308

308

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

866

617

**14.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp: Không phát sinh**

**14.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD**

	31/12/2023		31/12/2022	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.080.716</b>	<b>3.080.716</b>	<b>3.080.716</b>	<b>3.080.716</b>

**14.5. Cổ tức**

**Năm 2023**

**Năm 2022**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

Chưa công bố

10%

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

-

-

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

-

-



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

14.6 Cổ phiếu

	31/12/2023	31/12/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập lãi tiền gửi	110.537	55.053
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.359.579	1.812.599
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	47.602	7.250
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	47.602	7.250
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	4.802	5.946
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.581	5.777
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.529.101</b>	<b>1.886.625</b>

16. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2023	Năm 2022
Trả lãi tiền gửi	1.539.874	903.090
Trả lãi tiền vay	11	23
Chi phí hoạt động tín dụng khác	97.272	108.194
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.637.157</b>	<b>1.011.307</b>

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
<b>Thu phí dịch vụ</b>	<b>66.250</b>	<b>66.776</b>
Thu dịch vụ thanh toán	25.956	27.852
Thu dịch vụ ngân quỹ	317	611
Thu khác về dịch vụ	39.977	38.313
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>27.246</b>	<b>28.571</b>
Chi dịch vụ thanh toán	9.218	9.069
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	15.428	14.120
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.326	1.457
Chi khác về dịch vụ	1.274	3.925
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>39.004</b>	<b>38.205</b>



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	38.813	54.000
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	20.158	30.336
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	18.655	23.664
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.202	6.203
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	81	5.488
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	5.121	715
<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>33.611</b>	<b>47.797</b>

19. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

20. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	Năm 2023	Năm 2022
<b>Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.</b>	<b>7.191</b>	<b>3.488</b>
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	7.173	3.488
Thu nhập góp vốn, mua cổ phần	18	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.191</b>	<b>3.488</b>

21. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập từ hoạt động khác	210.782	100.890
Chi phí từ hoạt động khác	10.945	10.243
<b>Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>199.837</b>	<b>90.647</b>

22. Chi phí hoạt động

	Năm 2023	Năm 2022
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.773	2.309
2. Chi phí cho nhân viên	358.763	359.877
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	265.043	269.471
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	53.623	47.902
<i>Đồng phục và các chi phí liên quan</i>	22.979	20.136
<i>Chi trợ cấp</i>	17.118	22.368
3. Chi về tài sản	110.392	104.640
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	62.354	59.285
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	77.167	82.757
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	7.199	6.294
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	80	96



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số: B05/TCTD-HN

**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam**

**22. Chi phí hoạt động (tiếp theo)**

5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	20.969	17.789
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	373	629
<b>Tổng cộng</b>	<b>570.437</b>	<b>568.001</b>

**23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Năm 2023** **Năm 2022**

**23.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	65.420	47.017
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	36	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>65.456</b>	<b>47.017</b>

**23.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh**

**VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**24. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	163.234	243.204
Tiền gửi tại NHNN	3.759.537	885.640
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	3.884.866	4.209.053
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.807.637</b>	<b>5.337.897</b>

**25. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.**

**VIII. Các thông tin khác**

**26. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên</b>	<b>1.491</b>	<b>1.398</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b>		
1. Tổng quỹ lương	264.165	268.227
2. Tiền thưởng	69.313	52.696
3. Tổng thu nhập	333.478	320.923
4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	15	16
5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	19	19



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	746	6.955	6.798	903
a. Thuế GTGT	746	6.784	6.627	903
b. Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài	-	171	171	-
2. Thuế TNDN	14.461	66.135	35.719	44.877
a. Thuế TNDN	14.461	65.456	35.040	44.877
Thuế TNDN của ngân hàng	14.242	64.738	34.279	44.701
Thuế TNDN của Công ty con	219	718	761	176
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	679	679	-
3. Các loại thuế khác	670	9.841	9.850	661
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.877</b>	<b>82.931</b>	<b>52.367</b>	<b>46.441</b>

**28. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng**

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 31/12/2023	Giá trị đến 31/12/2022
Bất động sản	39.089.863	34.129.584
Phương tiện vận tải	258.813	294.523
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	967.832	1.153.015
Vật tư, hàng hóa	172.793	200.495
Tài sản thế chấp khác	2.857.387	2.029.080
<b>Tổng</b>	<b>43.346.688</b>	<b>37.806.697</b>

**29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2022
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	-	1.537.250
Cam kết giao dịch hoán đổi	-	1.537.250
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	51.315	133.100
Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	51.315	133.100
Các cam kết khác	294.463	221.961
Bảo lãnh thanh toán	118.613	92.336
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	62.849	56.456
Bảo lãnh dự thầu	9.380	5.654
Cam kết bảo lãnh khác	103.621	67.515
<b>Tổng</b>	<b>345.778</b>	<b>1.892.311</b>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số: B05/TCTD-HN

**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam**

**30a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**

	31/12/2023	31/12/2022
Lãi cho vay chưa thu được	495.013	492.071
<b>Tổng</b>	<b>495.013</b>	<b>492.071</b>

**30b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2023	31/12/2022
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.064.168	1.412.391
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.845.927	2.861.154
<b>Tổng</b>	<b>5.910.095</b>	<b>4.273.545</b>

**30c. Tài sản và chứng từ khác**

	31/12/2023	31/12/2022
Tài sản giữ hộ	345.013	892.502
Tài sản thuê ngoài	371.908	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	2.027.573	1.577.002
<b>Tổng</b>	<b>2.744.494</b>	<b>2.469.504</b>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

**31. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro:** không có.

**32. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể:** không có.

**33. Giao dịch với các bên liên quan**

**34. Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

**35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

**35.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

*ĐVT: triệu đồng*

31/12/2023	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	20.377.377	23.556.779	345.778	-	1.283.888
Ngoài nước	-	-	-	-	-



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

DVT: triệu đồng

31/12/2022	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	19.564.226	20.499.407	355.061	1.538.309	1.708.617
Ngoài nước	-	-	-	-	-

**35.2 Mức độ tập trung theo ngành nghề kinh doanh**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế theo ngành ngân hàng	263.921	186.888
Lợi nhuận kế toán sau thuế theo ngành nhà hàng, khách sạn	2.868	3.101
<b>Tổng cộng</b>	<b>266.789</b>	<b>189.989</b>

**36. Quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

**36.1 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

**36.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng**

**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo Thông tư số 11/2021/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

**(b) Chứng khoán nợ**

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.



Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

### 36.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là cấp tín dụng có tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở, quyền sử dụng đất;

- Cầm cố với các tài sản hoạt động như máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;

Đối với các khoản cấp tín dụng có tài sản bảo đảm, tài sản bảo đảm được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Khi giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cấp tín dụng.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

### 36.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Mẫu số: B05/TC/DTD-HN

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

36.2 Rủi ro thị trường

36.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	163.234	-	-	-	-	-	-	163.234
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	3.759.537	-	-	-	-	-	3.759.537
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.082.781	2.212.085	-	-	-	-	4.294.866
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	407.550	-	28.615	68.380	210.428	4.421.702	9.138.124	5.692.578	19.967.377
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	354.193	929.695	1.283.888
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	53.380	53.380
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.098.586	1.098.586
Tài sản Có khác (*)	-	1.158.308	-	-	-	-	-	-	1.158.308
Tổng Tài sản	407.550	1.321.542	5.870.933	2.280.465	210.428	4.421.702	9.492.317	7.774.239	31.779.176
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	977.696	2.072.085	-	-	-	1.155	3.050.936
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.149.268	907.705	6.384.130	230.388	11.885.288	-	23.556.779
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	823.798	-	-	-	-	-	823.798
Tổng Nợ phải trả	-	-	5.950.762	2.979.790	6.384.130	230.388	11.885.288	1.155	27.431.513
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	407.550	1.321.542	(79.829)	(699.325)	(6.173.702)	4.191.314	(2.392.971)	7.773.084	4.347.663
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(345.778)	-	-	-	-	-	-	(345.778)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	407.550	975.764	(79.829)	(699.325)	(6.173.702)	4.191.314	(2.392.971)	7.773.084	4.001.885



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	243.204	-	-	-	-	-	-	243.204
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	885.640	-	-	-	-	-	885.640
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.061.553	2.147.500	850.000	-	-	-	5.059.053
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	1.059	-	-	-	-	-	1.059
Cho vay khách hàng (*)	283.511	-	45.175	344.825	369.466	6.561.336	6.153.505	4.956.408	18.714.226
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	1.708.617	-	1.708.617
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	53.880	53.880
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.146.379	1.146.379
Tài sản Có khác (*)	-	538.415	-	-	-	-	-	-	538.415
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>283.511</b>	<b>781.619</b>	<b>2.993.427</b>	<b>2.492.325</b>	<b>1.219.466</b>	<b>6.561.336</b>	<b>7.862.122</b>	<b>6.156.667</b>	<b>28.350.473</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	203.115	2.619.200	-	-	-	-	2.822.315
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.318.277	1.318.742	5.417.112	114.036	9.331.240	-	20.499.407
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	477.311	-	-	-	-	-	477.311
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.998.703</b>	<b>3.937.942</b>	<b>5.417.112</b>	<b>114.036</b>	<b>9.331.240</b>	<b>-</b>	<b>23.799.033</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>283.511</b>	<b>781.619</b>	<b>(2.005.276)</b>	<b>(1.445.617)</b>	<b>(4.197.646)</b>	<b>6.447.300</b>	<b>(1.469.118)</b>	<b>6.156.667</b>	<b>4.551.440</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(1.892.311)	-	-	-	-	-	-	(1.892.311)
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>283.511</b>	<b>(1.110.692)</b>	<b>(2.005.276)</b>	<b>(1.445.617)</b>	<b>(4.197.646)</b>	<b>6.447.300</b>	<b>(1.469.118)</b>	<b>6.156.667</b>	<b>2.659.129</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Mẫu số: B05/TCTD-HN  
Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

36.2 Rủi ro thị trường

36.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đó là Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đó là Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trang thái cho từng loại tiền tệ. Trang thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	589	18.161	960	19.710
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	37.615	-	37.615
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.602	1.444.404	2.874	1.451.880
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	483.728	-	483.728
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	21.755	-	21.755
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>5.191</b>	<b>2.005.663</b>	<b>3.834</b>	<b>2.014.688</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.622.898	-	1.622.898
Tiền gửi của khách hàng	4.060	192.557	11	196.628
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.131	190.208	3.823	195.162
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5.191</b>	<b>2.005.663</b>	<b>3.834</b>	<b>2.014.688</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	-	-	-	-
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	-	-	-	-
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	-	-	-	-



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.301	17.434	654	19.389
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	52.725	-	52.725
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.212	2.997.122	2.933	3.004.267
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	513.207	-	513.207
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	13.414	-	13.414
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>5.513</b>	<b>3.593.902</b>	<b>3.587</b>	<b>3.603.002</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.206.701	-	1.206.701
Tiền gửi của khách hàng	4.812	342.297	10	347.119
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	1.537.250	-	1.537.250
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	701	507.654	3.577	511.932
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5.513</b>	<b>3.593.902</b>	<b>3.587</b>	<b>3.603.002</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- 36.2 Rủi ro thị trường
- 36.2.3 Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:
- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
  - Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
  - Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2023 đến ngày đáo hạn:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	163.234	-	-	-	-	163.234
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	3.759.537	-	-	-	-	3.759.537
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.884.866	410.000	-	-	-	4.294.866
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	314.978	92.572	1.061.580	2.495.654	10.413.535	2.479.434	3.109.624	19.967.377
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	306.723	405.456	571.709	1.283.888
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	53.380	53.380
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.098.586	1.098.586
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.158.308	-	-	-	-	1.158.308
Tổng Tài sản	314.978	92.572	10.027.525	2.905.654	10.720.258	2.884.890	4.833.299	31.779.176
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.849.781	200.000	187	630	338	3.050.936
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.478.068	4.362.115	11.600.057	1.116.539	-	23.556.779
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	823.798	-	-	-	-	823.798
Tổng Nợ phải trả	-	-	10.151.647	4.562.115	11.600.244	1.117.169	338	27.431.513
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	314.978	92.572	(124.122)	(1.656.461)	(879.986)	1.767.721	4.832.961	4.347.663



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2022 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	243.204	-	-	-	243.204
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	885.640	-	-	-	885.640
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.311.553	1.897.500	850.000	-	5.059.053
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	1.059	-	-	1.059
Cho vay khách hàng (*)	203.925	79.586	1.132.548	2.705.413	8.889.421	2.433.885	18.714.226
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.708.617	1.708.617
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	53.880	53.880
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.146.379	1.146.379
Tài sản Có khác (*)	-	-	538.415	-	-	-	538.415
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>203.925</b>	<b>79.586</b>	<b>5.111.360</b>	<b>4.603.972</b>	<b>9.739.421</b>	<b>4.142.502</b>	<b>28.350.473</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.336.004	183	485.000	1.128	2.822.315
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.704.349	3.679.100	9.515.522	1.600.436	20.499.407
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	477.311	-	-	-	477.311
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.517.664</b>	<b>3.679.283</b>	<b>10.000.522</b>	<b>1.601.564</b>	<b>23.799.033</b>
<b>Mức chênh lệch khoản ròng</b>	<b>203.925</b>	<b>79.586</b>	<b>(3.406.304)</b>	<b>924.689</b>	<b>(261.101)</b>	<b>2.540.938</b>	<b>4.551.440</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.



Thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất này



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

36. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

LẬP BẢNG

Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Nam

